**LESSON 1**

**MY NEW SCHOOL**

**PHẦN II. THỰC HÀNH**

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 - C | 2 – A | 3 – B | 4 – D | 5 - B |

B. NGỮ PHÁP

Chia động từ trong ngoặc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. is coming don’t want | 6. starts | 11. is running |
| 2. is singing | 7. are going  Do / come | 12. buys |
| 3. do / read | 8. has | 13. wear |
| 4. rises  is rising | 9. are wearing | 14. aren’t drinking |
| 5. play | 10. buys | 15. are climbing |

C. TỪ VỰNG

Hình hình và điền tên đồ vật

1. Pupil / student
2. Teacher / lecturer
3. School supply
4. Chalkboard
5. Lockers
6. Backpack
7. Spiral notebook
8. Diploma
9. Binder
10. Folder

**PHẦN III: TEST YOURSELF**

TEST A

A. PHÁT ÂM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. b | 3.c | 5. a | 7. b | 9. a |
| 2. a | 4. b | 6. b | 8. c | 10. d |

B. NGỮ PHÁP

Chia động từ ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. do you live / live | 11. do / get up | 21. is / is |
| 2. is he doing / is watering | 12. do / do | 22. lives / has |
| 3. does she do / is watering | 13. have | 23. am reading /is watching |
| 4. are / am not | 14. is | 24. lives / lives |
| 5. are | 15. is eating | 25. are playing |
| 6. is playing / is playing | 16. is calling | 26. get up |
| 7. is watching | 17. am listening | 27. goes / does |
| 8. go / have / am / visit | 18. are / playing | 28. is telling |
| 9. Does / go | 19. is / is | 29. are |
| 10. does / go | 20. have | 30. Does / watch |

TEST B

A. PHÁT ÂM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. c | 3.a | 5. b | 7. a | 9. b |
| 2. b | 4. d | 6. c | 8. b | 10. a |

B. NGỮ PHÁP

Chia động từ ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. does / get | 11. go / am going | 21. are going |
| 2. is / doing | 12. are / waiting / am waiting | 22. go / go |
| 3. is | 13. is getting / is brushing | 23. am writing |
| 4. is | 14. doesn’t live / lives | 24. am having / go |
| 5. go | 15. do / go | 25. have |
| 6. are going / buy | 16. is / is listening | 26. have |
| 7. goes | 17. are playing | 27. am eating / is playing |
| 8. likes / don’t like | 18. goes / walks | 28. Is / is not |
| 9. likes / doesn’t like | 19. Do / live / Is | 29. do / go |
| 10. love / don’t love | 20. am eating / is listening | 20. lives |

**LESSON 2**

**MY HOME**

**PHẦN II. THỰC HÀNH**

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 - C | 2 – A | 3 – D | 4 – A | 5 - C |

B. NGỮ PHÁP

Thêm is, are, a, am, some, any vào để viết câu hoàn chỉnh.

C. TỪ VỰNG

Hình hình và điền tên đồ vật

1. There is a book on the table.

2. There are some shoes under the chair.

3. There is not a TV in his room.

4. There are not any pens on my desk.

5. There is a boy behind that tree.

6. There are some girls in front of the house.

7. There is not a telephone in her office.

8. There are not any chairs dowstairs.

9. There is a bike in front of the house.

10. There are some apples in the fridge.

11. There is a zebra in the grass.

12. There are some baby lions near their parents.

13. There is a bird next to the tree.

14. There is some water in the lake near the elephants.

15. There is some grass under the tree.

C. TỪ VỰNG

Hình hình và điền tên đồ vật trong nhà

1. armchair

2. piano

3. bathroom scales

4. alarm clock

5. mirror

6. chimney

7. filing cabinet

8. pillow

9. roof

10. sofa-bed

**PHẦN III: TEST YOURSELF**

TEST A

A. PHÁT ÂM

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. b | 3.c | 5. d | 7. a | 9. b |
| 2. a | 4. a | 6. b | 8. c | 10. c |

B. NGỮ PHÁP

1. Điền is / are vào chỗ trống

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. are | 6. is | 11. are |
| 2. is | 7. are | 12. are |
| 3. is | 8. is | 13. is |
| 4. are | 9. is | 14. is |
| 5. are | 10. are | 15. are |

2. Viết câu dựa theo từ cho sẵn

1. There are some birds near the gorilla.

2. There is a iece of rock near the tree.

3. There are some sharks in the aquarium.

4. There is an eel in the aquarium, too.

5. There is much water for fish.

6. There are some animals to see at the zoo.

7. There is a book on the table.

8. There are some shoes under the chair.

9. There is not a TV in the room

10. There are not any pens on the desk

11. There is a boy behind the tree.

12. There are some girls in front of the house.

13. There is not a telephone in the office.

14. There are not any chairs downstairs.

15. There are some apples in the fridge.

TEST B

A. PHÁT ÂM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. c | 3.c | 5. a | 7. b | 9. d |
| 2. a | 4. c | 6. c | 8. a | 10. b |

B. NGỮ PHÁP

a) Điền is /are vào chỗ trống

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. are | 6. are | 11. is |
| 2. is | 7. is | 12. are |
| 3. are | 8. are | 13. are |
| 4. is | 9. are | 14. is |
| 5. are | 10. is | 15. are |

b) Dịch sang Tiếng Anh

1. There is a calculator on my desk.

2. There is a calendar on my desk.

3. There are five notebooks on my desk.

4. There is a chair in front of my desk.

5. There are two desks in my office.

6. There is a telephone on my desk.

7. There are two computers in my office.

8. There is a nice girl in my class.

9. There are not any cakes left on the table.

10. There is a big car in front of the garage.

11. There are many students in the classroom.

12. There are not any books on my desk.

13. There is a pencil on the floor.

14. There is a knife in the kitchen.

15. There are not any eggs left in the fridge.

**LESSON 3**

**MY FRIENDS**

**PHẦN II. THỰC HÀNH**

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 – A | 2 – B | 3 – D | 4 – C | 5 - A |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Điền dạng đúng của động từ tobe hoặc to have cho phù hợp

|  |  |
| --- | --- |
| 1. is / is | 7. has |
| 2. am | 8. has |
| 3. has | 9. is |
| 4. is | 10. am |
| 5. has | 11. have |
| 6. is | 12. has |

Bài 2: Chia động từ trong ngoặc ở thì tương lại đơn hoặc tương lai tiếp diễn

|  |  |
| --- | --- |
| 1. will be lying | 7. will be |
| 2. will be stressing | 8. will be watching |
| 3. will send | 9. will be making |
| 4. will make | 10. will be dancing |
| 5. will be staying | 11. will be complaining |
| 6. will call | 12. will be doing |

C. TỪ VỰNG

Nhìn hình và chọn một từ miêu tả ngoại hình bất kỳ (kiểu tóc, màu tóc...)

1. beard

2. short

3. curly hair

4. slim

5. fat / overweight

6. handsome

7. obese

8. will-built

9. bald-headed

10. straight hair

**PHẦN III: TEST YOURSELF**

TEST A

A. PHÁT ÂM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. a | 3.c | 5. a | 7. b | 9. c |
| 2. b | 4. c | 6. d | 8. d | 10. b |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Chọn đáp án đúng

1. am

2. have

3. is

4. have

5. has

6. are

7. are

8. have

9. is

10. has

Bài 2: Chọn đáp án đúng

|  |  |
| --- | --- |
| 1. has | 11. am |
| 2. has | 12. have |
| 3. is | 13. am |
| 4. has | 14. has |
| 5. is | 15. are |
| 6. has | 16. has |
| 7. is | 17. am |
| 8. has | 18. is |
| 9. is | 19. are not |
| 10. is | 20. has |

TEST B

A. PHÁT ÂM

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. a | 3.a | 5. b | 7. b | 9. d |
| 2. c | 4. a | 6. d | 8. a | 10. c |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Chọn đáp án đúng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. is | 2. is | 3. is | 4. has |
| 5. has | 6. is | 7. is | 8. has |
| 9. has | 10. has |  |  |

Bài 2: Chọn đáp án đúng

|  |  |
| --- | --- |
| 1. is | 11. am |
| 2. is | 12. has |
| 3. has | 13. is |
| 4. is | 14. have |
| 5. has | 15. is |
| 6. has | 16. is |
| 7. is | 17. is |
| 8. has | 18. have |
| 9. is | 19. have |
| 10. has | 20. are |

**LESSON 4**

**MY NEIGHBOURHOOD**

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 – D | 2 – C | 3 – B | 4 – A | 5 - D |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Điền vào chỗ trống

|  |  |
| --- | --- |
| 1. hotter | 2. drier |
| 3. smaller | 4. older |
| 5. wider | 6. more delicious |
| 7. cheaper |  |

Bài 2: Tìm một tính từ mang nghĩa ngược với tính từ cho sẵn, sau đó chuyển nó sang dạng so sánh hơn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tính từ gốc** | **Tính từ trái nghĩa** | **So sánh hơn** |
| 1 | cold | hot | hotter |
| 2 | slow | fast | faster |
| 3 | large | small | smaller |
| 4 | happy | sad | sadder |
| 5 | thin | fat | fatter |
| 6 | beautiful | ugly | uglier |
| 7 | expensive | cheap | cheaper |
| 8 | good | bad | worse |
| 9 | tall | short | shorter |
| 10 | intelligent | stupid | more stupid |

C. TỪ VỰNG

Điền tên những đồ vật / địa điểm liên quan đến nội dung trong hình bằng tiếng Anh

1. lamp post / hight treet

2. bakery

3. barbers

4. beauty salon

5. chemists / pharmacy

6. dress shop

7. greengrocers

8. shoe shop

9. petrol station

10. police station

**PHẦN III: TEST YOURSELF**

TEST A

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. d | 3.a | 5. b | 7. a | 9. b |
| 2. b | 4. c | 6. d | 8. c | 10. d |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Viết dạng so sánh hơn của những tính từ trong ngoặc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. more good-looking / better-looking | 6. more comfortable | 11. cheaper |
| 2. more wonderful | 7. heavier | 12. nicer |
| 3. nicer | 8. longer | 13. more expensive |
| 4. happier | 9. more beautiful | 14. better |
| 5. cheaper | 10. larger | 15. worse |

Bài 2: Viết câu so sánh sử dụng các từ cho sẵn

1. Karry is better at drawing than Roy.
2. The problem is worse than we thought
3. Tigers are more dangeous than rats
4. Dogs are more intelligent than rabbits.
5. My uncle is fatter than my aunt.
6. The Nile river is longer than the Amazon.
7. I am taller than Yuri but shorter than Miko.
8. They are handsomer than us, but we are smarter than them.
9. This bag is more expensive than that bag.
10. This newspaper is better than that newspaper.
11. Soda juice tastes worse than fruit juice.
12. Today is warmer than yesterday.
13. This TV program is more interesting.
14. My father is older than my mother.
15. Japanese is more difficult than English.

TEST B

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. a | 3.b | 5. c | 7. a | 9. d |
| 2. c | 4. a | 6. b | 8. c | 10. b |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Viết dạng so sánh hơn của những tính từ trong ngoặc đơn cho đúng

|  |  |
| --- | --- |
| 1. |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

Bài 2: Viết câu so sánh sử dụng các từ cho sẵn

1. Cars are more expensive than bikes.
2. Cream cakes look more delicious than bread.
3. My cat is uglier than your dog.
4. This man is cleverer than that one.
5. Oranges is better than humburgers.
6. This blouse is cheaper than that T-shirt.
7. The book is better than the computer game.
8. He is richer than his sister.
9. She is more popular than her brothers and sisters.
10. The theatre is closer to her home than the opera.
11. The opera is farther away than the theatre.
12. Elephants are larger than ants.
13. He is better at English than his sister.
14. She is warse at English than her brother.
15. It is safer to take the train, isn’t it?

**LESSON 5**

**NATURAL WONDERS OF THE WORLD**

**PHẦN II. THỰC HÀNH**

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 – B | 2 – A | 3 – C | 4 – A | 5 - D |

B. NGỮ PHÁP

Chia động từ trong ngoặc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

C. TỪ VỰNG

Hình hình và điền tên đồ vật

1. Pupil / student
2. Teacher / lecturer
3. School supply
4. Chalkboard
5. Lockers
6. Backpack
7. Spiral notebook
8. Diploma
9. Binder
10. Folder

**PHẦN III: TEST YOURSELF**

TEST A

A. PHÁT ÂM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. b | 3.c | 5. a | 7. b | 9. a |
| 2. a | 4. b | 6. b | 8. c | 10. d |

B. NGỮ PHÁP

Chia động từ ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. do you live / live | 11. do / get up | 21. is / is |
| 2. is he doing / is watering | 12. do / do | 22. lives / has |
| 3. does she do / is watering | 13. have | 23. am reading /is watching |
| 4. are / am not | 14. is | 24. lives / lives |
| 5. are | 15. is eating | 25. are playing |
| 6. is playing / is playing | 16. is calling | 26. get up |
| 7. is watching | 17. am listening | 27. goes / does |
| 8. go / have / am / visit | 18. are / playing | 28. is telling |
| 9. Does / go | 19. is / is | 29. are |
| 10. does / go | 20. have | 30. Does / watch |

TEST B

A. PHÁT ÂM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. c | 3.a | 5. b | 7. a | 9. b |
| 2. b | 4. d | 6. c | 8. b | 10. a |

B. NGỮ PHÁP

Chia động từ ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. does / get | 11. go / am going | 21. are going |
| 2. is / doing | 12. are / waiting / am waiting | 22. go / go |
| 3. is | 13. is getting / is brushing | 23. am writing |
| 4. is | 14. doesn’t live / lives | 24. am having / go |
| 5. go | 15. do / go | 25. have |
| 6. are going / buy | 16. is / is listening | 26. have |
| 7. goes | 17. are playing | 27. am eating / is playing |
| 8. likes / don’t like | 18. goes / walks | 28. Is / is not |
| 9. likes / doesn’t like | 19. Do / live / Is | 29. do / go |
| 10. love / don’t love | 20. am eating / is listening | 20. lives |

**LESSON 1**

**MY NEW SCHOOL**

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 - C | 2 – A | 3 – B | 4 – D | 5 - B |

B. NGỮ PHÁP

Chia động từ trong ngoặc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. is coming don’t want | 6. starts | 11. is running |
| 2. is singing | 7. are going  Do / come | 12. buys |
| 3. do / read | 8. has | 13. wear |
| 4. rises  is rising | 9. are wearing | 14. aren’t drinking |
| 5. play | 10. buys | 15. are climbing |

C. TỪ VỰNG

Hình hình và điền tên đồ vật

1. Pupil / student
2. Teacher / lecturer
3. School supply
4. Chalkboard
5. Lockers
6. Backpack
7. Spiral notebook
8. Diploma
9. Binder
10. Folder

**PHẦN III: TEST YOURSELF**

TEST A

A. PHÁT ÂM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. b | 3.c | 5. a | 7. b | 9. a |
| 2. a | 4. b | 6. b | 8. c | 10. d |

B. NGỮ PHÁP

Chia động từ ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. do you live / live | 11. do / get up | 21. is / is |
| 2. is he doing / is watering | 12. do / do | 22. lives / has |
| 3. does she do / is watering | 13. have | 23. am reading /is watching |
| 4. are / am not | 14. is | 24. lives / lives |
| 5. are | 15. is eating | 25. are playing |
| 6. is playing / is playing | 16. is calling | 26. get up |
| 7. is watching | 17. am listening | 27. goes / does |
| 8. go / have / am / visit | 18. are / playing | 28. is telling |
| 9. Does / go | 19. is / is | 29. are |
| 10. does / go | 20. have | 30. Does / watch |

TEST B

A. PHÁT ÂM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. c | 3.a | 5. b | 7. a | 9. b |
| 2. b | 4. d | 6. c | 8. b | 10. a |

B. NGỮ PHÁP

Chia động từ ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. does / get | 11. go / am going | 21. are going |
| 2. is / doing | 12. are / waiting / am waiting | 22. go / go |
| 3. is | 13. is getting / is brushing | 23. am writing |
| 4. is | 14. doesn’t live / lives | 24. am having / go |
| 5. go | 15. do / go | 25. have |
| 6. are going / buy | 16. is / is listening | 26. have |
| 7. goes | 17. are playing | 27. am eating / is playing |
| 8. likes / don’t like | 18. goes / walks | 28. Is / is not |
| 9. likes / doesn’t like | 19. Do / live / Is | 29. do / go |
| 10. love / don’t love | 20. am eating / is listening | 20. lives |